

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

**CÔNG TY CỔ PHẦN
HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU - SAVIMEX**

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009
đã được soát xét*

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	03 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 - 14
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 - 42

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị **Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX)** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn") đã được soát xét giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009.

Công ty

Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX) được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 49/2001/QĐ-TTg ngày 10/04/2001 về việc chuyển Công ty Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX) sang Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000432 ngày 28/05/2001 của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của các Công ty con cùng các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- + Sản xuất và kinh doanh trong nước; xuất khẩu gỗ chế biến, sản phẩm gỗ;
- + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị chế biến gỗ và sản phẩm gỗ;
- + Xây dựng dân dụng, công nghiệp và nông lâm nghiệp;
- + Cho thuê văn phòng, kinh doanh nhà ở;
- + Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ);
- + Thiết kế công trình kỹ thuật, hạ tầng đô thị;
- + Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;
- + Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;
- + Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- + Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng;
- + Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- + Quản lý dự án công trình;
- + Xây dựng công trình giao thông thủy lợi;
- + Sản xuất và mua bán bao bì giấy;
- + In trên bao bì (không in trên kim loại).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 99.634.500.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2009 là 99.634.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 194, đường Nguyễn Công Trứ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp trang trí nội thất - SAVIDECOR	Số 234, đường Trường Sơn, quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Nhà máy SAVIWOODTECH (*)	Số 234, đường Trường Sơn, quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Nhà máy SATIMEX	Đường Nguyễn Ảnh Thủ, phường Hiệp Thành, quận 12, Tp.HCM
- Trung tâm xây dựng và Kinh doanh địa ốc	Số 194, đường Nguyễn Công Trứ, quận 1, Tp.HCM

- Xí nghiệp sản xuất bao bì SAVIPACK

Đường Nguyễn Ảnh Thủ, phường Hiệp Thành,
quận 12, Tp.HCM

- Văn phòng Công ty

Số 194, đường Nguyễn Công Trứ, quận 1, Tp.HCM

Ghi chú:

(*) Trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009, nhà máy Saviwoodtech đã được sáp nhập vào nhà máy Satimex theo Quyết định số 24/SAV/HĐQT/QĐ-2009 ngày 08/01/2009 của Hội đồng quản trị Công ty nhằm thu gọn các đơn vị sản xuất chế biến đồ gỗ xuất khẩu.

Tổng số các Công ty con:

2 công ty

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:

2 công ty

- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:

không

Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đồ Gỗ SAVI

+ Địa chỉ:

Số 234, đường Trường Sơn, quận Thủ Đức, Tp.HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

57,67%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:

57,67%

- Tên công ty: Công ty TNHH Satra - Savi

+ Địa chỉ:

Số 262/20, đường Lạc Long Quân, phường 10, quận 11,
Tp.HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

100,00%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:

70,00%

Ghi chú: Đến ngày 30/06/2009, Tổng công ty Thương mại Sài Gòn (thành viên sáng lập) chưa góp vốn vào Công ty TNHH Satra-Savi. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Satra-Savi: số vốn góp Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex cam kết là 56 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ vốn góp là 70%, số vốn góp Tổng công ty Thương mại Sài Gòn - Satra cam kết là 24 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ vốn góp là 30%.

Danh sách các Công ty liên kết:

1 công ty

- Tên công ty: Công ty Liên doanh Champa - SAVI

+ Địa chỉ:

Cây số 12, quốc lộ 13 - Nam Houiset, huyện Bachieng
Chaleunsuk, tỉnh Champasack, Lào

+ Tỷ lệ phần sở hữu:

49%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết:

49%

Ghi chú: Báo cáo tài chính này chưa hợp nhất phần lãi hoặc lỗ thuộc sở hữu của Công ty (nhà đầu tư) trong công ty liên kết do Công ty liên kết chưa cung cấp đầy đủ báo cáo tài chính phục vụ công tác hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009 của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo báo cáo này (từ trang 08 đến trang 42).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông :	Ngô Văn Ích	Chủ tịch hội đồng quản trị
Bà :	Lê Minh Trang	Thành viên
Ông :	Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên
Ông :	Lê Toàn	Thành viên
Ông :	Dương Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông :	Trần Văn Trí	Tổng Giám đốc
Ông :	Vũ Duy Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trương Văn Rón	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà :	Nguyễn Thị Thu	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	Nguyễn Anh Tùng	Thành viên
Bà :	Khổng Kim Mai	Thành viên

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009 của Tập đoàn.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Tập đoàn tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18 tháng 04 năm 2007 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX)** phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009 của Tập đoàn.

Tp.HCM, ngày thángnăm 2009

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch hội đồng quản trị

Tp.HCM, ngày thángnăm 2009

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Ngô Văn Ích

Trần Văn Trí

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009
của Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX)*

Kính gửi: - **Cổ đông Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX)**
- **Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX)**
- **Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX)**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của **Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX)** (sau đây gọi là "Công ty") và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 10/08/2009 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009 được trình bày từ trang 8 đến trang 42 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Hạn chế của phạm vi soát xét:

Báo cáo tài chính này chưa hợp nhất phần lãi hoặc lỗ thuộc sở hữu của Công ty (nhà đầu tư) trong công ty liên doanh Champa-Savi (Công ty liên kết) do Công ty liên kết chưa cung cấp đầy đủ báo cáo tài chính phục vụ công tác hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009 của Tập đoàn kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX)** và các **Công ty con** tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009 trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày ... tháng năm 2009

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Dương Thị Quỳnh Hoa
Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		511.717.220.038	488.743.838.055
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	86.162.616.250	87.927.492.805
1. Tiền	111		86.162.616.250	87.927.492.805
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	35.000.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		35.000.000.000	50.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	
III. Các khoản phải thu	130	3	162.594.984.431	124.593.026.742
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	86.274.495.943	101.885.194.174
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	31.926.702.788	14.244.582.513
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	138	3.3	50.556.447.198	8.463.250.055
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	3.4	(6.162.661.498)	
IV. Hàng tồn kho	140	4	204.300.988.442	215.842.658.640
1. Hàng tồn kho	141		204.506.532.644	216.048.202.842
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(205.544.202)	(205.544.202)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.658.630.915	10.380.659.868
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		171.816.943	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.904.805.298	4.598.224.807
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	5	3.088.642.912	4.380.266.710
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	16.493.365.762	1.402.168.351
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		78.556.539.336	87.033.636.553
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220	7	63.329.286.203	65.816.148.466
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.1	57.964.369.571	60.334.604.203
- Nguyên giá	222		109.382.822.439	108.124.106.447
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51.418.452.868)	(47.789.502.244)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.2	5.364.916.632	5.481.544.263
- Nguyên giá	228		6.077.633.449	6.077.633.449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(712.716.817)	(596.089.186)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	8	2.292.710.919	2.353.787.049
- Nguyên giá	241		3.515.187.507	3.515.187.507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.222.476.588)	(1.161.400.458)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	12.321.755.085	17.074.773.604
1. Đầu tư vào công ty con	251	9.1	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9.2	12.271.755.085	12.004.773.604
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9.3	50.000.000	5.070.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	10	612.787.129	1.788.927.434
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.1	575.048.129	1.701.188.434
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	10.2	37.739.000	87.739.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		590.273.759.374	575.777.474.608

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		305.359.824.523	285.203.854.235
I. Nợ ngắn hạn	310	11	295.340.396.799	272.823.170.845
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11.1	106.697.389.558	84.958.159.712
2. Phải trả người bán	312	11.2	49.019.332.620	60.237.446.764
3. Người mua trả tiền trước	313	11.3	34.170.664.916	11.723.611.664
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11.4	1.207.670.317	4.407.420.133
5. Phải trả công nhân viên	315		10.886.993.662	3.705.114.176
6. Chi phí phải trả	316	11.5	3.816.400	539.947.514
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11.6	93.354.529.326	107.251.470.882
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330	12	10.019.427.724	12.380.683.390
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	12.1	889.396.500	884.396.500
4. Vay và nợ dài hạn	334	12.2	9.126.636.524	11.492.892.190
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.394.700	3.394.700
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	13	282.620.890.971	288.060.849.360
I. Vốn chủ sở hữu	410		281.682.680.830	287.969.152.996
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.634.500.000	99.634.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		143.580.598.750	143.580.598.750
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(8.175.297.594)	(6.499.175.796)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.461.267.181	5.349.381.585
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.535.341.000	4.386.712.231
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.208.372.574	14.079.237.307
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		27.437.898.919	27.437.898.919
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		938.210.141	91.696.364
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		938.210.141	91.696.364
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	14	2.293.043.880	2.512.771.013
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		590.273.759.374	575.777.474.608

Ghi chú: Giá trị vốn đầu tư của cổ đông thiểu số trong công ty con đầu kỳ là: 2.940.000.000 VND đã được trình bày trên khoản mục Vốn đầu tư của chủ sở hữu nay được trình bày lại trên khoản mục lợi ích của cổ đông thiểu số trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 do Bộ Tài chính ban hành.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
- <i>Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)</i>		318.475.000,00	1.013.400.395,00
- <i>Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (YEN)</i>		352.285.788,00	406.755.650,00
- <i>Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (USD)</i>		516.937,00	1.080.234,25
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.235.635.923	2.235.635.923
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		4.390.481,61	3.242.008,60
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 10 tháng 08 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Mai Anh

Trương Văn Rón

Trần Văn Trí

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	174.153.317.856	169.070.161.206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	15.1	1.882.954.545	5.813.017
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		172.270.363.311	169.064.348.189
4. Giá vốn hàng bán	16	142.360.915.163	150.527.449.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.909.448.148	18.536.899.138
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	11.184.544.056	9.034.443.207
7. Chi phí tài chính	17	4.006.252.356	4.851.303.475
+ Trong đó: chi phí lãi vay		3.174.749.057	4.055.077.020
8. Chi phí bán hàng	18	3.095.939.028	3.868.182.155
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	25.427.391.136	14.708.945.331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.564.409.684	4.142.911.384
11. Thu nhập khác	15.3	461.438.376	591.460.799
12. Chi phí khác	20	24.007.245	98.790.789
13. Lợi nhuận khác		437.431.131	492.670.010
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.001.840.815	4.635.581.394
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	2.168.528.470	1.352.713.752
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.833.312.345	3.282.867.642
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		180.272.867	(95.814.183)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		6.653.039.478	3.378.681.825
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	22	692	325

Lập, Ngày 10 tháng 08 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Mai Anh

Trương Văn Rón

Trần Văn Trí

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		9.001.840.815	4.635.581.394
2. Điều chỉnh cho các khoản		465.888.288	2.780.618.911
- Khấu hao tài sản cố định		3.745.578.255	3.306.981.360
- Các khoản dự phòng		6.162.661.498	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1.547.167.195)	697.074.057
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.069.933.327)	2.831.640.514
- Chi phí lãi vay		3.174.749.057	(4.055.077.020)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.467.729.103	7.416.200.305
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(67.401.239.729)	(20.103.414.050)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		11.541.670.198	(105.966.310.772)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		10.977.321.191	(50.719.788.952)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.212.929.054)	(839.840.112)
- Tiền lãi vay đã trả		(3.174.749.057)	(5.118.848.875)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.106.382.818)	(2.956.981.377)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		53.714.204.898	623.280.261
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(17.034.140.659)	(3.626.097.621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.228.515.927)	(181.291.801.193)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.295.715.992)	(18.473.590.066)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.820.145.578
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	125.054.171.130
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.934.158.334
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	6.680.300.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.295.715.992)	118.015.184.976

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(2.054.508.816)	(1.631.068.626)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		113.779.957.782	229.926.594.965
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(94.406.983.602)	(158.861.115.654)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.559.110.000)	(6.810.531.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.759.355.364	62.623.879.685
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.764.876.555)	(652.736.532)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		87.927.492.805	42.574.977.792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		86.162.616.250	41.922.241.260

Lập, Ngày 10 tháng 08 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Mai Anh

Trương Văn Rón

Trần Văn Trí

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty

Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX) được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 49/2001/QĐ-TTg ngày 10/04/2001 về việc chuyển Công ty Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX) sang Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (SAVIMEX).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 99.634.500.000 VND

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2009 là 99.634.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 194, đường Nguyễn Công Trứ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp trang trí nội thất - SAVIDECOR	Số 234, đường Trường Sơn, quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Nhà máy SAVIWOODTECH (*)	Số 234, đường Trường Sơn, quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Nhà máy SATIMEX	Đường Nguyễn Ảnh Thủ, phường Hiệp Thành, quận 12, Tp.HCM
- Trung tâm xây dựng và Kinh doanh địa ốc	Số 194, đường Nguyễn Công Trứ, quận 1, Tp.HCM
- Xí nghiệp sản xuất bao bì SAVIPACK	Đường Nguyễn Ảnh Thủ, phường Hiệp Thành, quận 12, Tp.HCM
- Văn phòng Công ty	Số 194, đường Nguyễn Công Trứ, quận 1, Tp.HCM

Ghi chú:

(*) Trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009, nhà máy Saviwoodtech đã được sáp nhập vào nhà máy Satimex theo Quyết định số 24/SAV/HĐQT/QĐ-2009 ngày 08/01/2009 của Hội đồng quản trị Công ty nhằm thu gọn các đơn vị sản xuất chế biến đồ gỗ xuất khẩu.

Tổng số các Công ty con: 2 công ty

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	2 công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	không

Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đồ Gỗ SAVI

+ Địa chỉ:	Số 234, đường Trường Sơn, quận Thủ Đức, Tp.HCM
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	57,67%
+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	57,67%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

- Tên công ty: Công ty TNHH Satra-Savi

+ Địa chỉ:	Số 262/20, đường Lạc Long Quân, phường 10, quận 11, Tp.HCM
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	100,00%
+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	70,00%

Ghi chú: Đến ngày 30/06/2009, Tổng công ty Thương mại Sài Gòn (thành viên sáng lập) chưa góp vốn vào Công ty TNHH Satra-Savi. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Satra-Savi: số vốn góp Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu (Savimex) cam kết là 56 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ vốn góp là 70%, số vốn góp Tổng công ty Thương mại Sài Gòn - Satra cam kết là 24 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ vốn góp là 30%.

Danh sách các Công ty liên kết: 1 công ty

- Tên công ty: Công ty Liên doanh Champa - SAVI

+ Địa chỉ:	Cây số 12, quốc lộ 13 - Nam Houiset, huyện Bachiang
+ Tỷ lệ phần sở hữu:	49%
+ Tỷ lệ quyền biểu quyết:	49%

Ghi chú: Báo cáo tài chính này chưa hợp nhất phần lãi hoặc lỗ thuộc sở hữu của Công ty (nhà đầu tư) trong công ty liên kết do Công ty liên kết chưa cung cấp đầy đủ báo cáo tài chính phục vụ công tác hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- + Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp,...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Tập đoàn: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000432 ngày 28/05/2001 của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của các Công ty con cùng các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- + Sản xuất và kinh doanh trong nước; xuất khẩu gỗ chế biến, sản phẩm gỗ;
- + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị chế biến gỗ và sản phẩm gỗ;
- + Xây dựng dân dụng, công nghiệp và nông lâm nghiệp;
- + Cho thuê văn phòng, kinh doanh nhà ở;
- + Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ);
- + Thiết kế công trình kỹ thuật, hạ tầng đô thị;
- + Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;
- + Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;
- + Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- + Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng;
- + Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- + Quản lý dự án công trình;
- + Xây dựng công trình giao thông thủy lợi;
- + Sản xuất và mua bán bao bì giấy;
- + In trên bao bì (không in trên kim loại).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Tập đoàn

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty và Công ty con bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty và công ty con áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty và công ty con đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ ghi sổ; Công ty con áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

2.4. Cơ sở trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty (công ty mẹ) và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát này tồn tại khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con (công ty mẹ có thể sở hữu trực tiếp công ty con hoặc sở hữu gián tiếp công ty con qua một công ty con khác) trừ trường hợp đặc biệt khi xác định rõ là quyền sở hữu không gắn liền với quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát còn được thực hiện ngay cả khi công ty mẹ nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết tại công ty con trong các trường hợp sau đây:

- + Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho công ty mẹ hơn 50% quyền biểu quyết;
- + Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận;
- + Công ty mẹ có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- + Công ty mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
+ Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	05 - 12 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
+ Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm
+ Phần mềm quản lý	10 năm
+ Bất động sản đầu tư	20 - 25 năm
+ Quyền sử dụng đất lâu dài (không trích khấu hao)	

3.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là bất động sản, gồm: quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ; sử dụng cho các mục đích quản lý hay bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

3.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư của Tập đoàn vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp mà Tập đoàn nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Tập đoàn nắm giữ. Tập đoàn ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Tập đoàn. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Tập đoàn với các công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của các Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

- + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được phân loại là nợ dài hạn.

3.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

3.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	767.687.702	361.393.180
Tiền gửi ngân hàng	85.394.928.548	87.422.196.393
+ Tiền gửi VND	7.879.853.204	32.382.616.391
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD)	77.515.075.344	55.039.580.002
Tiền đang chuyển		143.903.232
Tổng cộng	86.162.616.250	87.927.492.805

Ghi chú:

Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2009 khớp với biên bản kiểm kê thực tế

Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2009 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	35.000.000.000	50.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Tổng cộng	35.000.000.000	50.000.000.000

Ghi chú:

(*) Đây là giá trị khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II (Kỳ hạn: 1 tháng, lãi suất: 4,2%/năm)

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
3.1. Phải thu khách hàng	86.274.495.943	101.885.194.174

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2009 như sau:

Trong đó:

+ Công ty cổ phần Xây dựng công trình Địa ốc Hồng Quang	18.400.000.000
+ Công ty Nam Long	1.706.509.571
+ Công ty TNHH Japan new Furniture VN	536.751.216
+ Công ty TNHH Phương Vũ	240.826.494
+ Công ty TNHH Hải Yến	752.177.435
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tân Bình	388.079.035
+ Công ty CP Phát triển BĐS Phát Đạt	2.086.378.673
+ Công ty TNHH Scancom Vietnam	1.443.374.911
+ Công ty C&V Resource Services LLC	1.944.993.322
+ Maszma Marketing Sdn Bhd	5.031.520.144
+ PGM Products LLC	24.772.122.206

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

+ Sati Furniture Pte.Ltd	1.776.969.333
+ Traba Industries	6.036.229.939
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng & May Thêu Tân Tiến	5.521.051.736
+ Sonazen	383.570.027
+ Các đối tượng khác	15.253.941.901

Tổng cộng	<u>86.274.495.943</u>
------------------	------------------------------

3.2. Trả trước cho người bán

30/06/2009	01/01/2009
VND	VND
<u>31.926.702.788</u>	<u>14.244.582.513</u>

Chi tiết số dư khoản mục trả trước cho người bán tại ngày 30/06/2009 như sau:

Trong đó:

+ BQL cụm công nghiệp KDC đô thị mới Nhị Xuân	6.198.382.433
+ Công ty Bachy Soletanche Việt Nam	7.502.229.986
+ Công ty CP XNK hàng công nghiệp INEXIM	7.347.500.000
+ Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành	868.207.546
+ Công ty TNHH Hân Sơn	730.000.000
+ Công ty Đầu tư & Xây dựng Thanh Niên Xung Phong	386.744.400
+ Universal Crown Co.,Ltd	1.182.644.567
+ Asia Control System Impac Sdn Bhd	943.992.000
+ Công ty TNHH Tư vấn D.P	880.000.000
+ Các đối tượng khác	5.887.001.856

Tổng cộng	<u>31.926.702.788</u>
------------------	------------------------------

30/06/2009	01/01/2009
VND	VND
<u>50.556.447.198</u>	<u>8.463.250.055</u>

3.3. Các khoản phải thu khác

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/06/2009 như sau:

Trong đó:

+ Công ty CP Đầu tư XD & May thêu Tân Tiến	4.729.809.437
+ Khu dân cư Bình Hòa	326.824.379
+ Hội đồng quản trị Công ty	243.600.000
+ Dự án liên doanh với Lào	222.236.739
+ Japan new Furniture Co.,Ltd	244.968.885
+ Trợ cấp thôi việc	2.162.721.663
+ Tổng công ty Thương mại Sài Gòn (ứng tiền mua đất)	42.000.000.000
+ Các đối tượng khác	626.286.095

Tổng cộng	<u>50.556.447.198</u>
------------------	------------------------------

30/06/2009	01/01/2009
VND	VND
<u>6.162.661.498</u>	<u>-</u>

3.4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Trong đó:

+ Công ty PGM Products LLC	4.955.216.170
+ Công ty Traba Industries	1.207.445.328

Tổng cộng	<u>6.162.661.498</u>
------------------	-----------------------------

	<u>-</u>
--	-----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Ghi chú:

Giá trị khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo như hướng dẫn tại thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 do Bộ Tài Chính ban hành.

4. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	33.201.642.730	38.785.928.635
- Công cụ, dụng cụ	344.048.556	149.629.781
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	156.190.625.109	161.407.900.617
- Thành phẩm	9.844.974.602	10.066.893.090
- Hàng hoá	3.499.430.366	4.915.067.270
- Hàng gửi đi bán	757.403.390	54.375.558
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản	668.407.891	668.407.891
Tổng cộng	204.506.532.644	216.048.202.842

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: (205.544.202)
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho: 204.300.988.442
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp các khoản nợ (Giá trị nhà số C4 Quang Trung, quận Gò Vấp, Tp.HCM) 668.407.891
- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho mất phẩm chất tại nhà máy Satimex

Chi tiết số dư khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Tập đoàn tại ngày 30/06/2009 như sau
Trong đó:

+ Chi phí SXKD dở dang chính tại các nhà máy, công ty con	5.160.898.173
+ Dự án sinh thái Đà Lạt	2.551.276.286
+ Cao ốc Nguyễn Phúc Nguyên - quận 3 - Tp.HCM	14.668.896.397
+ Khu dân cư Bình Trị Đông - huyện Bình Chánh - Tp.HCM	2.858.234.548
+ Khu dân cư Tân Thới Hiệp - quận 12 - Tp.HCM	1.300.684.647
+ Khu dân cư Phú Thuận - quận 7 - Tp.HCM	206.374.617
+ Dự án Phú Mỹ - quận 7 - Tp.HCM	43.062.120.797
+ Dự án Đào Trí - quận 7 - Tp.HCM	69.236.319.364
+ Chung cư Ngọc Lan - quận 7 - Tp.HCM	16.191.398.205
+ Dự án chợ Hiệp Thành - quận 12 - Tp.HCM	954.422.075
Tổng cộng	156.190.625.109

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	3.088.642.912	4.380.266.710
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
+ Thuế Xuất nhập khẩu	3.088.642.912	4.380.266.710
Tổng cộng	3.088.642.912	4.380.266.710

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Quyết toán thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	16.493.365.762	1.402.168.351

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
6.1. Tài sản thiếu chờ xử lý	26.462.391	
Trong đó:		
+ Tài sản thiếu chờ xử lý tại xí nghiệp sản xuất bao bì - SAVIPACK	26.462.391	
Tổng cộng	26.462.391	

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
6.2. Tạm ứng	1.446.651.600	1.384.970.180

Chi tiết số dư khoản mục phải thu tạm ứng của Tập đoàn tại ngày 30/06/2009 như sau:

Trong đó:

+ Văn phòng Công ty	387.492.682
+ Nhà máy SATIMEX	407.167.941
+ Xí nghiệp trang trí nội thất - SAVIDECOR	316.694.520
+ Xí nghiệp sản xuất bao bì - SAVIPACK	71.083.389
+ Trung tâm xây dựng và kinh doanh địa ốc	156.000.000
+ Công ty Cổ phần Đồ gỗ SAVI	108.213.068
Tổng cộng	1.446.651.600

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
6.3. Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.020.251.771	17.198.171

Chi tiết số dư khoản mục ký quỹ, ký cược ngắn hạn của Tập đoàn tại ngày 30/06/2009 như sau:

Trong đó:

Ký quỹ thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II (Kỳ hạn: 12 tháng, lãi suất: 7,96%/năm) cho việc sản xuất kinh doanh. 15.000.000.000

Ký quỹ lắp đặt điện kế và bảo lãnh dự thầu	20.251.771
Tổng cộng	15.020.251.771

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Đơn vị tính: VND

7.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	51.065.328.310	46.221.610.513	8.320.289.007	2.165.970.970	350.907.647	108.124.106.447
2. Số tăng trong kỳ	111.321.447	1.155.208.818	18.132.727	11.053.000	-	1.295.715.992
Bao gồm:						
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	111.321.447	1.155.208.818	18.132.727	11.053.000		1.295.715.992
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	37.000.000	-	-	-	37.000.000
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (đầu tư sang công ty liên doanh)		37.000.000				37.000.000
4. Số dư cuối kỳ	51.176.649.757	47.339.819.331	8.338.421.734	2.177.023.970	350.907.647	109.382.822.439
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	19.227.742.933	23.005.086.826	3.837.283.186	1.472.647.271	246.742.028	47.789.502.244
2. Khấu hao trong kỳ	1.605.221.863	1.532.678.644	360.228.144	123.703.879	7.118.094	3.628.950.624
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong kỳ	1.605.221.863	1.532.678.644	360.228.144	123.703.879	7.118.094	3.628.950.624
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	20.832.964.796	24.537.765.470	4.197.511.330	1.596.351.150	253.860.122	51.418.452.868
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	31.837.585.377	23.216.523.687	4.483.005.821	693.323.699	104.165.619	60.334.604.203
2. Tại ngày cuối kỳ	30.343.684.961	22.802.053.861	4.140.910.404	580.672.820	97.047.525	57.964.369.571

Ghi chú:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.277.057.654 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

7.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	4.020.325.500			2.057.307.949		6.077.633.449
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	4.020.325.500	-	-	2.057.307.949	-	6.077.633.449
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	223.322.729			372.766.457		596.089.186
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	116.627.631	-	116.627.631
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong kỳ				116.627.631		116.627.631
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	223.322.729	-	-	489.394.088	-	712.716.817
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày đầu năm	3.797.002.771	-	-	1.684.541.492	-	5.481.544.263
2. Tại ngày cuối kỳ	3.797.002.771	-	-	1.567.913.861	-	5.364.916.632

Giá trị tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay:

+ Giá trị quyền sử dụng đất tại nhà máy SATIMEX là: 3.797.002.771 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

8. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	3.515.187.507	-	-	3.515.187.507
1. Quyền sử dụng đất				-
2. Nhà				-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	3.515.187.507			3.515.187.507
II. Giá trị hao mòn lũy kế	1.161.400.458	61.076.130	-	1.222.476.588
1. Quyền sử dụng đất				-
2. Nhà				-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	1.161.400.458	61.076.130		1.222.476.588
III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-	-	-
1. Quyền sử dụng đất				-
2. Nhà				-
3. Nhà và quyền sử dụng đất				-
Tổng cộng	2.353.787.049			2.292.710.919

Ghi chú:

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

+ Giá trị căn nhà số 2 Phó Đức Chính, quận 1, Tp.HCM: 1.294.754.088 VND

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

9.1 Đầu tư vào Công ty con

Chi tiết thông tin về các công ty con của Công ty đến ngày 30/06/2009 như sau:

Tên công ty con	Ngày mua (*)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Giá trị đầu tư	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đồ Gỗ Savi	28/05/2007	57,67% (**)	57,67%	3.460.000.000	Chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm gỗ; mua bán NVL, vật tư, MMTB chế biến gỗ và sản phẩm gỗ
(Nơi thành lập và hoạt động: Tp.HCM)					
Công ty TNHH Satra-Savi	05/01/2008	100,00%	70,00%	42.880.000.000	Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở, chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn,...Kinh doanh bất động sản. Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.

(Nơi thành lập và hoạt động: Tp.HCM)

(*) Ngày ngày thành lập doanh nghiệp hoặc ngày trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh khi thực hiện thay đổi chủ sở hữu của các công ty.

(**) Số lượng cổ phiếu quỹ công ty cổ phần Đồ Gỗ Savi bán lại cho công ty mẹ trong kỳ là 40.000 cổ phiếu, nâng tỷ lệ vốn góp tại công ty con của công ty mẹ từ 51% lên thành 57,67%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

	30/06/2009 VND	Đơn vị tính: VND 01/01/2009 VND
9.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
- Đầu tư vào các Công ty liên kết	12.271.755.085	12.004.773.604
- Phần lợi nhuận, cổ tức được chia trong năm		
- Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết		
- Phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết		
Tổng cộng	12.271.755.085	12.004.773.604

Chi tiết thông tin về các công ty liên kết của Tập đoàn đến ngày 30/06/2009 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Giá trị đầu tư	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh Champa-Savi	Champasack - Lào	49%	49%	12.271.755.085	Sản xuất và tinh chế đồ gỗ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu
Tổng cộng				12.271.755.085	

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
9.3 Đầu tư dài hạn khác	50.000.000	5.070.000.000
<i>Trong đó:</i>		
- Đầu tư cổ phiếu		5.000.000.000
- Đầu tư trái phiếu (Trái phiếu chính phủ)	50.000.000	70.000.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Tổng Cộng	50.000.000	5.070.000.000

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
10.1 Chi phí trả trước dài hạn		
<i>Trong đó:</i>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	323.193.170	1.039.876.459
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.	103.673.009	249.768.444
- Chi phí mua bảo hiểm		13.482.144
- Chi phí khảo sát địa chất	127.272.727	
- Chi phí khác	20.909.223	398.061.387
Tổng cộng	575.048.129	1.701.188.434

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
10.2. Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	37.739.000	87.739.000
Trong đó		
Đặt cọc tiền thuê nhà số 49 Ngô Gia Tự	37.739.000	87.739.000
Tổng cộng	37.739.000	87.739.000

11. NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
11.1 Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn (*)	106.697.389.558	84.958.159.712
- Vay dài hạn đến hạn trả		
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Tổng cộng	106.697.389.558	84.958.159.712

Ghi chú:

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2009 như sau:

Trong đó:

+ NH Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	32.277.153.649
+ NH Đầu tư và Phát triển	28.768.612.774
+ NH Phát triển Việt Nam - SGD II	3.651.623.135
+ Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (Satra)	42.000.000.000
Tổng cộng	106.697.389.558

a) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM tại ngày 30/06/2009 như sau:

Số hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Hạn mức tín dụng	Số dư (USD)	Số dư VND hay quy đổi ra VND	Phương thức bảo đảm khoản vay
01/CV-0230/KH/08NH Ngày 24/09/2008	6 tháng	Theo thời kỳ	100 tỷ VND		22.662.087.661	Thế chấp 33.602 m2 đất Hiệp Thành, Quận 12, Tp.HCM
01/CV-0230/KH/08NH Ngày 24/09/2008 (Vay bằng Ngoại tệ - USD)	6 tháng	Theo thời kỳ	100 tỷ VND	541.901,32	9.615.065.988	Thế chấp 33.602 m2 đất Hiệp Thành, Quận 12, Tp.HCM
Tổng cộng				541.901,32	32.277.153.649,00	

b) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tại ngày 30/06/2009 như sau:

Số hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Hạn mức tín dụng	Số dư (USD)	Số dư VND hay quy đổi ra VND	Phương thức bảo đảm khoản vay
00310/2008/0000740 Ngày 22/07/2008	6 tháng	Theo thời kỳ	80 tỷ VND		26.425.895.995	Thế chấp nhà số 2, Phó Đức Chính, quận 1, Tp.HCM và nhà số C4, Quang Trung, quận Gò Vấp, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

00310/2008/0000740 Ngày 22/07/2008 (Vay bằng ngoại tệ - USD)	6 tháng	Theo thời kỳ	80 tỷ VND	132.544,20	2.342.716.779	Thế chấp nhà số 2, Phó Đức Chính, quận 1, Tp.HCM và nhà số C4, Quang Trung, quận Gò Vấp, Tp.HCM
Tổng cộng				132.544,20	28.768.612.774	

c) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại ngày 30/06/2009 như sau:

Số hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Hạn mức tín dụng	Số dư (USD)	Số dư VND hay quy đổi ra VND	Phương thức bảo đảm khoản vay
05/2008/HĐXKHM- NHPTSGDII Ngày 27/06/2008		Theo thời kỳ	80 tỷ VND		3.651.623.135	Thế chấp bằng tài sản bên thứ 3
Tổng cộng				-	3.651.623.135	

d) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (Satra) tại ngày 30/06/2009 như sau:

Số hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Hạn mức tín dụng	Số dư (USD)	Số dư VND hay quy đổi ra VND	Phương thức bảo đảm khoản vay
22/TCT-ĐTTC Ngày 09/03/2009	12 tháng	0,85%/tháng	42 tỷ VND		42.000.000.000	Tín chấp
Tổng cộng				-	42.000.000.000	

11.2 Phải trả người bán

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
	49.019.332.620	60.237.446.764

Chi tiết số dư khoản mục phải trả người bán tại ngày 30/06/2009 là:

Trong đó:

+ Công ty TNHH May Thêu Tân Tiến	14.193.859.700
+ Công ty KT Xây dựng Phú Nhuận	629.021.827
+ Công ty TNHH Xây dựng Lê Phan	4.265.640.000
+ Công ty Liên doanh Inchem Việt Nam	2.505.015.150
+ Công ty TNHH SX TM DV Đại Lộc	742.812.060
+ Công ty TNHH SX TM Bách Khoa Miền Nam	1.014.302.080
+ Công ty CP Gỗ Bình Định	626.668.374
+ Công ty TNHH Vina Lá Sắt Cứng	747.163.425
+ Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương	1.763.343.121
+ Công ty CP Giấy Linh Xuân	1.554.133.545
+ Công ty TNHH MTV DV TM Đăng Thanh	597.607.360
+ Công ty Treffert Coatings SDN	905.845.162
+ Koike Imatecs Corp.	807.570.449
+ Japan new Furniture Co.,Ltd	1.502.893.396
+ Các đối tượng khác	17.163.456.971

Tổng cộng	49.019.332.620
------------------	-----------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

11.3 Người mua trả trước

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
	34.170.664.916	11.723.611.664
Chi tiết số dư khoản mục Người mua trả trước tại ngày 30/06/2009 là:		
<i>Trong đó:</i>		
+ Khách hàng trả trước tiền dự án đất	24.423.369.122	
+ Trường cán bộ Thành phố	555.272.000	
+ Maszma Marketing Sdn Bhn	7.668.055.409	
+ Accent Furniture Inc	791.374.993	
+ Các đối tượng khác	732.593.392	
Tổng cộng	34.170.664.916	

11.4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
11.4.1 Thuế phải nộp nhà nước	1.207.670.317	4.407.420.133
- Thuế GTGT	38.046.250	3.745.769
- Thuế TTĐB		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	1.014.448.098	3.952.302.446
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	155.175.969	451.371.918
+ Thuế thu nhập cá nhân	155.175.969	451.371.918
+ Các loại thuế khác		
11.4.2 Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	1.207.670.317	4.407.420.133

Quyết toán thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
11.5 Chi phí phải trả	3.816.400	539.947.514
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí khác	3.816.400	
- Chi phí xuất nhập khẩu		539.947.514
Tổng cộng	3.816.400	539.947.514

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

11.6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- BHYT	44.055.216	945.099
- BHXH	355.896.900	149.348.333
- KPCĐ	185.956.399	238.153.040
- Bảo hiểm thất nghiệp	47.753.574	
- Doanh thu chưa thực hiện	130.608.000	152.883.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	92.590.259.237	106.710.141.410
Tổng cộng	93.354.529.326	107.251.470.882

(*) Chi tiết số dư khoản mục Các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 30/06/2009 là:

Trong đó:

+ Rubbermaid Commercial Products	584.583.664
+ Koike Imatecs Corp	701.943.832
+ Dự án Lào	3.849.224.480
+ Sở tài chính	3.465.600.000
+ UBND Quận 7	5.492.310.000
+ Dự án Bình Trị Đông	9.000.000.000
+ Dự án chung cư Ngọc Lan	65.829.784.379
+ Các đối tượng khác	3.666.812.882
Cộng	92.590.259.237

12. NỢ DÀI HẠN

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
12.1 Phải trả dài hạn khác		
- Khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	889.396.500	884.396.500
Tổng cộng	889.396.500	884.396.500

Chi tiết số dư khoản mục nhận ký quỹ, ký cược dài hạn tại ngày 30/06/2009 như sau:

Trong đó:

+ Tiền đặt cọc thuê văn phòng	839.396.500
+ Ký cược thi công xây dựng	60.000.000
Tổng cộng	899.396.500

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
12.2 Vay và nợ dài hạn		
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	9.126.636.524	11.492.892.190
Trong đó:		
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.126.636.524	11.492.892.190
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Tổng cộng	9.126.636.524	11.492.892.190

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

Ghi chú:

a. Chi tiết số dư khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 30/06/2009 như sau:

Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Hạn mức tín dụng	Số dư (USD)	Số dư VND hay quy đổi ra VND	Phương thức bảo đảm khoản vay
00310/2007/0002464	(*)	48 tháng	15,206 tỷ VND		1.204.000.000	Thế chấp dây chuyền Planking và dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất bao bì, dây chuyền chế biến gỗ Sati-wood.
00310/2007/0002464	(*)	48 tháng	15,206 tỷ VND		7.922.636.524	Thế chấp dây chuyền chế biến gỗ, dây chuyền sơn tĩnh điện.

(*) Lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiền tiết kiệm cá nhân 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) của Ngân hàng + 3%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A.	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	1	2	3	4	5	6	7	8
- Số dư đầu năm	99.634.500.000	143.580.598.750	(6.499.175.796)	5.349.381.585	4.386.712.231	27.437.898.919	91.696.364	14.079.237.307
- Tăng trong kỳ	-	-	(2.054.508.816)	2.111.885.596	1.148.628.769	-	1.363.079.846	6.653.039.478
Trong đó:								
- Lợi nhuận tăng trong kỳ								6.653.039.478
- Trích từ lợi nhuận năm trước				2.111.885.596	1.148.628.769		1.363.079.846	
- Mua cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ			(2.054.508.816)					
- Giảm trong kỳ	-	-	(378.387.018)	-	-	-	516.566.069	14.523.904.211
Trong đó:								
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-		4.623.594.211
. Quỹ Đầu tư phát triển								2.111.885.596
. Quỹ Dự phòng tài chính								1.148.628.769
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi								1.363.079.846
. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								-
. Nguồn vốn kinh doanh								-
- Cổ tức phải trả năm 2008								9.559.110.000
- Bán cổ phiếu quỹ			(378.387.018)					
- Chi thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành								341.200.000
- Giảm khác							516.566.069	
- Số dư cuối kỳ	99.634.500.000	143.580.598.750	(8.175.297.594)	7.461.267.181	5.535.341.000	27.437.898.919	938.210.141	6.208.372.574

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2009		Tại ngày 01/01/2009	
	Vốn cổ phần thưởng	Tỷ lệ %	Vốn cổ phần thưởng	Tỷ lệ %
- Vốn đầu tư của Nhà nước	13.715.800.000	13,77%	13.715.800.000	13,77%
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	85.918.700.000	86,23%	85.918.700.000	86,23%
Trong đó:				
Do pháp nhân nắm giữ	69.026.850.000		63.961.050.000	
Do thể nhân nắm giữ	16.891.850.000		21.957.650.000	
- Thặng dư vốn cổ phần	143.580.598.750		143.580.598.750	
- Cổ phiếu ngân quỹ (*)	(8.175.297.594)		(6.499.175.796)	
Cộng	235.039.801.156	100,00%	236.715.922.954	100,00%

(*) Số lượng cổ phiếu quỹ tại ngày 30/06/2009 là: 454.100 cổ phiếu

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99.634.500.000	99.634.500.000
Trong đó:		
+ Vốn góp đầu kỳ	99.634.500.000	99.634.500.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	99.634.500.000	99.634.500.000
+ Vốn góp cuối kỳ	99.634.500.000	99.634.500.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia (cổ tức năm 2008)	9.559.110.000	6.901.545.000

13.4. Cổ phiếu

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.963.450	9.963.450
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.963.450	9.963.450
+ Cổ phiếu thưởng	9.963.450	9.963.450
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	454.100	312.700
+ Cổ phiếu thưởng	454.100	312.700
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.509.350	9.650.750
+ Cổ phiếu thưởng	9.509.350	9.650.750
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

13.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.461.267.181	5.349.381.585
- Quỹ dự phòng tài chính	5.535.341.000	4.386.712.231
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	938.210.141	91.696.364

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

13.5.1 Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

13.5.2 Quỹ đầu tư phát triển

- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

13.5.3 Quỹ khen thưởng được dùng để:

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

13.5.4 Quỹ phúc lợi được dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

14. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
- Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số	2.540.000.000	2.940.000.000
+ Tại công ty cổ phần Đồ gỗ Savi	2.540.000.000	2.940.000.000
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	(246.956.120)	(427.228.987)
+ Tại công ty cổ phần Đồ gỗ Savi	(246.956.120)	(427.228.987)
Tổng cộng	2.293.043.880	2.512.771.013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

15. DOANH THU

Chỉ tiêu	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	174.153.317.856	169.070.161.206
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	171.375.871.102	165.661.116.929
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	889.442.800	1.753.843.504
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1.888.003.954	1.655.200.773
- Các khoản giảm trừ doanh thu	1.882.954.545	5.813.017
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	8.000.000	-
+ Hàng bán bị trả lại	1.874.954.545	5.813.017
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	172.270.363.311	169.064.348.189
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	169.492.916.557	165.655.303.912
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	889.442.800	1.753.843.504
+ Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	1.888.003.954	1.655.200.773
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	11.184.544.056	9.034.443.207
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.572.769.485	866.068.258
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1.700.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.378.670.494	1.488.074.949
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Cổ tức, lợi nhuận được chia (cổ phiếu Habubank)	-	2.980.300.000
- (Sau đó Công ty nhượng lại số cổ tức này cho Satra)	-	-
- Thu từ nhượng bán cổ phiếu Eximland	6.000.000.000	3.700.000.000
- Thu tiền chiết khấu sơn keo	133.050.786	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	98.353.291	-
15.3. Thu nhập khác	461.438.376	591.460.799
- Thu lệ phí chuyển tên hợp đồng	418.622.748	-
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	204.944.805
- Thu nhập khác	42.815.628	386.515.994

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	116.332.918.836	125.028.803.037
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	25.230.329.616	24.609.540.650
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	729.117.701	828.029.234
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	68.549.010	61.076.130
Tổng cộng	142.360.915.163	150.527.449.051

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

17. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008</i>
- Chi phí nhân viên bán hàng	314.848.755	223.724.385
- Chi phí vật liệu bao bì đóng gói	635.622	29.409.457
- Chi phí khấu hao TSCĐ	44.704.746	38.281.928
- Chi phí công cụ, dụng cụ		1.742.142
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.482.171.560	3.355.668.863
- Chi phí bằng tiền khác	253.578.345	219.355.380
Tổng cộng	3.095.939.028	3.868.182.155

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	12.250.245.260	6.997.952.408
- Chi phí vật liệu quản lý	462.973.749	184.990.274
- Chi phí đồ dùng văn phòng	385.604.819	546.689.429
- Chi phí khấu hao TSCĐ	877.220.554	756.866.196
- Thuế, phí, lệ phí	8.072.075	266.517.823
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.105.156.325	2.463.564.905
- Chi phí bằng tiền khác	3.175.456.856	3.492.364.296
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	6.162.661.498	
Tổng cộng	25.427.391.136	14.708.945.331

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008</i>
- Chi phí hoạt động tài chính		5.225.563
- Chi phí lãi vay	3.174.749.057	4.055.077.020
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	831.503.299	791.000.892
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chênh lệch tỷ giá		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Chi phí chuyển nhượng góp vốn liên doanh		
Tổng cộng	4.006.252.356	4.851.303.475

20. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		72.424.783
- Chi phí xử lý công nợ	13.145.390	
- Chi phí khác	10.861.855	26.366.006
Tổng cộng	24.007.245	98.790.789

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008</i>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.168.528.470	1.352.713.752
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng cộng	2.168.528.470	1.352.713.752

Ghi chú:

a. Theo như quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế TNDN Công ty Đồ gỗ Savi (công ty con) phải nộp được ưu đãi như sau:

- Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 2 năm tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các công ty con không phát sinh trong kỳ do: công ty cổ phần Đồ gỗ Savi đang trong thời gian được miễn thuế TNDN và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty TNHH Satra-Savi (đang tổ chức để đi vào hoạt động) là lỗ.

b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại công ty mẹ phát sinh trong kỳ được xác định như sau:

Chỉ tiêu	<i>Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.674.113.877
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	8.674.113.877
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	2.168.528.470
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.505.585.407

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008</i>
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.833.312.345	3.282.867.642
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.833.312.345	3.282.867.642
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.871.563	10.103.350
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	692	325

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2009	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.078.091.125	124.086.926.411
- Chi phí nhân công	40.999.193.927	25.687.195.110
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.793.095.077	3.324.256.682
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.098.350.448	11.525.750.296
- Chi phí khác bằng tiền	9.915.514.750	4.480.448.038
Tổng cộng	170.884.245.327	169.104.576.537

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Cam kết góp vốn

Tên công ty	Vốn góp cam kết	Đã thực hiện đến ngày 30/06/2009	Chưa thực hiện đến 30/06/2009
Công ty TNHH Satra-Savi	56 tỷ VND	42,88 tỷ VND	13,12 tỷ VND

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty liên doanh Champa-Savi	Công ty liên kết	Góp vốn	266.981.481

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2008 của Công ty chưa được soát xét, số liệu được lấy theo sổ sách của đơn vị.

Lập, Ngày 10 tháng 08 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Mai Anh

Trương Văn Rón

Trần Văn Trí